

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về công ty	1
Báo cáo của Ban Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - CTQ)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - CTQ)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - CTQ)	8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 - CTQ)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - CTQ)	10 - 22

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

### THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

<b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>	Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008	
	Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Vinawealth, giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 về bổ sung nghiệp vụ kinh doanh và giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013 về việc tăng vốn điều lệ.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Ho An T (Andy Ho) Ông Phạm Phú Trường Ông Brook Colin Taylor Ông Subastian Subba Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2013)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thị Hương Giang (từ nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2013)	
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Subastian Subba	Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Subastian Subba	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 17 toà nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Vietnam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

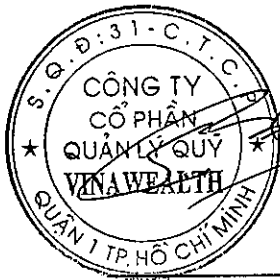
Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Vinawealth ("Công ty") chịu trách nhiệm đối với các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam để các báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các báo cáo tài chính này thể hiện ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.



Subastian Subba  
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 6 tháng 3 năm 2014



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHO CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Vinawealth ("Công ty") được lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày ngày 6 tháng 3 năm 2014. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 22.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh, các dòng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Iain S. Lydall

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0559-2013-006-1

Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3899

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>46.260.692.220</b>	<b>22.584.097.711</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>26.957.052.315</b>	<b>20.432.463.799</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.957.052.315	20.432.463.799
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.303.639.905</b>	<b>2.151.633.912</b>
131	Phải thu khách hàng	4	42.794.846	173.262.467
135	Các khoản phải thu khác	5	19.260.845.059	1.978.371.445
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>367.044.008</b>	<b>726.014.263</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>115.958.441</b>	<b>321.482.788</b>
211	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	77.782.121	260.400.676
212	Nguyên giá		397.252.490	657.668.102
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(319.470.369)	(397.267.426)
217	Tài sản cố định vô hình	6(b)	38.176.320	61.082.112
218	Nguyên giá		68.717.376	68.717.376
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.541.056)	(7.635.264)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>251.085.567</b>	<b>404.531.475</b>
263	Tài sản dài hạn khác	7	251.085.567	404.531.475
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>46.627.736.228</b>	<b>23.310.111.974</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH**

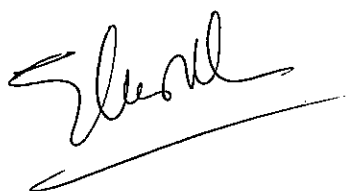
Mẫu số B01 - CTQ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

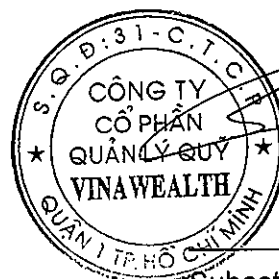
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.855.053.589</b>	<b>1.369.014.935</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.842.099.402</b>	<b>1.283.186.898</b>
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	599.431.314	344.565.440
315	Chi phí phải trả	9	880.320.788	938.621.458
318	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10	362.347.300	-
<b>340</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>12.954.187</b>	<b>85.828.037</b>
341	Dự phòng trợ cấp thất nghiệp		12.954.187	85.828.037
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>44.772.682.639</b>	<b>21.941.097.039</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>44.772.682.639</b>	<b>21.941.097.039</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	11	62.000.000.000	39.215.000.000
415	Lỗ sau thuế chưa phân phối		(17.227.317.361)	(17.273.902.961)
<b>430</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>46.627.736.228</b>	<b>23.310.111.974</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	-	25.823.365.067



Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kế toán trưởng



Subastian Subba  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

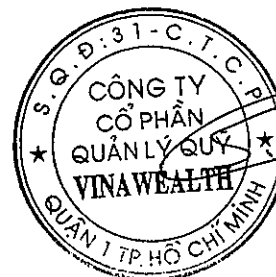
Mẫu số B02 - CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
01	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	12(a) 1.068.704.246	300.810.916
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.068.704.246	300.810.916
11	Giá vốn hàng bán	-	-
20	Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ	1.068.704.246	300.810.916
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12(b) 841.332.775	3.408.892.014
22	Chi phí tài chính	16(a) (327.983.638)	-
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13 (23.450.568.461)	(16.714.362.877)
30	Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(21.868.515.078)	(13.004.659.947)
43	Thu nhập khác	14 21.915.100.678	-
50	Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	46.585.600	(13.004.659.947)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15 -	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15 -	-
60	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.585.600	(13.004.659.947)



Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kế toán trưởng



Subastian Subba  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 3 năm 2014

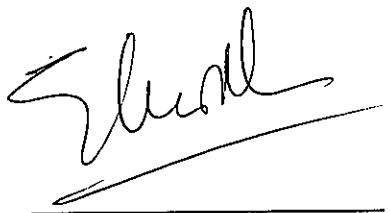
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

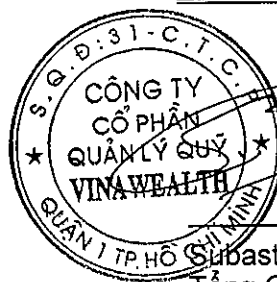
Mẫu số B03 - CTQ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	Tiền thu từ phí quản lý quỹ	1.241.966.713	153.027.901
02	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.589.832.218	-
03	Tiền chi cho chi phí quản lý và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(4.820.280.505)	(3.952.164.564)
04	Tiền chi trả cho người lao động	(14.948.257.434)	(10.692.210.236)
05	Tiền chi trả lãi vay	(327.983.638)	-
05	Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	(2.837.021.613)	(2.506.610.982)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(554.149.227)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(17.101.744.259)</b>	<b>(17.552.107.108)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(361.509.516)
38	Tiền thu từ lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng	841.332.775	3.807.533.227
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>841.332.775</b>	<b>3.446.023.711</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	22.785.000.000	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>22.785.000.000</b>	<b>-</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>6.524.588.516</b>	<b>(14.106.083.397)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>20.432.463.799</b>	<b>34.538.547.196</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>26.957.052.315</b>	<b>20.432.463.799</b>



Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kế toán trưởng



Subastian Subba  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH**

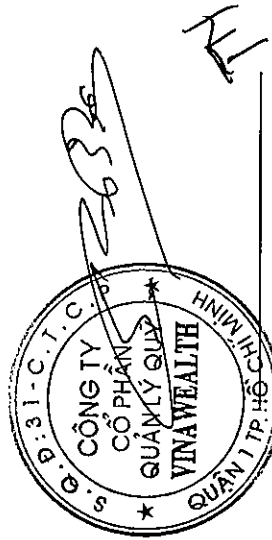
**Mẫu B05 - CTQ**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Tại ngày 1 tháng 1		Tăng/(Giảm)				Tại ngày 31 tháng 12		Đơn vị: VNĐ
	2012	2013	2012		2013		2012	2013	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
Vốn chủ sở hữu	39.215.000.000	39.215.000.000	-	-	22.785.000.000	-	-	39.215.000.000	62.000.000.000
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(4.269.243.014)	(17.273.902.961)	(13.004.659.947)	-	-	46.585.600	(17.273.902.961)	(17.273.902.961)	(17.227.317.361)
<b>Total</b>	<b>34.855.756.986</b>	<b>21.851.097.039</b>	<b>(13.004.659.947)</b>	<b>-</b>	<b>22.785.000.000</b>	<b>46.585.600</b>	<b>21.941.097.039</b>	<b>21.941.097.039</b>	<b>44.772.682.639</b>



Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kê toán trưởng



Subastian Subba  
Tổng Giám đốc  
Ngày 6 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Vinawealth ("Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm theo giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP. Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Vinawealth, giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 về bổ sung nghiệp vụ kinh doanh và giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013 về việc tăng vốn điều lệ.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý doanh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 13 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 14 nhân viên).

**2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu như sau:

Nhà cửa	20%
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	20 - 33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	33%

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là phí bảo hiểm trả cho nhân viên, tiền thuê văn phòng trả trước và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi có sự chắc chắn Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(a) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ phát hành chứng chỉ Quỹ

Doanh thu từ thực hiện dịch vụ chào bán chứng chỉ Quỹ ra công chúng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu là không chắc chắn.

**2.10 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**2.11 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

**2.12 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.12.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	2.561.776	21.164.821
Tiền gửi ngân hàng	26.954.490.539	20.411.298.978
	<u>26.957.052.315</u>	<u>20.432.463.799</u>

**4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31.12.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 16(b))	42.794.846	173.262.467
	<u>42.794.846</u>	<u>173.262.467</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09 - CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	153.676.911
Tạm ứng cho nhà cung cấp	-	500.000.000
Các khoản phải thu từ VinaCapital Investment Management Limited (Thuyết minh 16(b))	517.887.841	1.175.076.782
Các khoản phải thu từ VinaCapital Corporate Finance Limited (Thuyết minh 14 và 16(b))	18.200.000.000	-
Các khoản phải thu khác	542.957.218	149.617.752
	<u>19.260.845.059</u>	<u>1.978.371.445</u>

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng 2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1	657.668.102	364.875.962
Mua trong kỳ	-	292.792.140
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(260.415.612)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>397.252.490</u>	<u>657.668.102</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1	397.267.426	325.682.639
Khấu hao trong năm	106.332.444	71.584.787
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(184.129.501)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>319.470.369</u>	<u>397.267.426</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1	<u>260.400.676</u>	<u>39.193.323</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>77.782.121</u>	<u>260.400.676</u>

(\*) Đây là điều chỉnh để phân loại giá trị còn lại cho TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1	68.717.376	-
Mua trong kỳ	-	68.717.376
	<u>68.717.376</u>	<u>68.717.376</u>
Tại 31 tháng 12	<u>68.717.376</u>	<u>68.717.376</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1	7.635.264	-
Khấu hao trong năm	22.905.792	7.635.264
	<u>30.541.056</u>	<u>7.635.264</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>30.541.056</u>	<u>7.635.264</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1	<u>61.082.112</u>	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>38.176.320</u>	<u>61.082.112</u>
<b>7 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>		
	<b>31.12.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	217.435.567	367.581.475
Các khoản ký quỹ dài hạn	33.650.000	36.950.000
	<u>251.085.567</u>	<u>404.531.475</u>
<b>8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	<b>31.12.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm xã hội	55.500.900	-
Thuế thu nhập cá nhân	543.930.414	344.565.440
	<u>599.431.314</u>	<u>344.565.440</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH**

Mẫu số B09 - CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31.12.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí kiểm toán	84.152.000	104.400.000
Lương tháng 13	796.168.788	834.221.458
	<u>880.320.788</u>	<u>938.621.458</u>

**10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	<b>31.12.2013</b>	<b>31.12.2012</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải trả cho Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	335.412.000	-
Phải trả khác	26.935.300	-
	<u>362.347.300</u>	<u>-</u>

**11 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>31.12.2013</b>		<b>31.12.2012</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Vốn góp VNĐ</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Vốn góp VNĐ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	6.200.000	62.000.000.000	3.921.500	39.215.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.200.000	62.000.000.000	3.921.500	39.215.000.000

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance	3.038.000	49
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	43
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	8
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>

Trong năm 2013, vốn điều lệ được tăng lên 62.000.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013. Tại ngày 31/12/2013, vốn điều lệ đã được góp đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**12 DOANH THU**

**(a) Doanh thu thuần**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Doanh thu từ nghiệp vụ quản lý Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinawealth (Thuyết minh 16(a))	930.622.054	-
Doanh thu từ nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư VinaCapital Vietnam Opportunity Fund (Thuyết minh 16(a))	138.082.192	300.810.916
	<u>1.068.704.246</u>	<u>300.810.916</u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>841.332.775</u>	<u>3.408.892.014</u>

**13 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	17.967.271.071	12.427.738.928
Chi phí quảng cáo	639.167.343	-
Khấu hao tài sản cố định	129.238.236	79.220.051
Công cụ và dụng cụ	115.318.241	110.879.967
Thuế và phí	23.000.000	3.300.000
Dịch vụ thuê ngoài	2.484.027.088	2.903.005.175
Khác	2.092.546.482	1.190.218.756
	<u>23.450.568.461</u>	<u>16.714.362.877</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**14 THU NHẬP KHÁC**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thu nhập khác từ VinaCapital Investment Management Limited (*) (Thuyết minh 16(a))	3.715.100.678	-
Thu nhập khác từ VinaCapital Corporate Finance Limited (**) (Thuyết minh 16(a))	18.200.000.000	-
	<u>21.915.100.678</u>	<u>-</u>

(\*) Đây là khoản bù đắp của VinaCapital Investment Management Limited cho Công ty đối với chi phí lương của các nhân viên đang quản lý danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinawealth.

(\*\*) Đây là khoản thu nhập có được do hỗ trợ tài chính của VinaCapital Corporate Finance Limited cho Công ty căn cứ trên khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh trong năm.

**15 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% và được thể hiện như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	46.585.600	(13.004.659.947)
Thuế tính ở thuế suất 25%	11.646.400	-
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	624.688.848	1.328.982.669
Chuyển lỗ tính thuế	(636.335.248)	(1.328.982.669)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp/(Lỗ thuế)	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**16 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

***i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ***

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinawealth	930.622.054	-
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	138.082.192	300.810.916
	<u>1.068.704.246</u>	<u>300.810.916</u>

***ii) Thu nhập khác***

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Từ VinaCapital Investment Management	3.715.100.678	-
Từ VinaCapital Corporate Finance Limited	18.200.000.000	-
	<u>21.915.100.678</u>	<u>-</u>

***iii) Vay ngắn hạn***

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Từ công ty TNHH VinaCapital Coporate Finance Việt Nam	7.000.000.000	-
	<u>7.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản vay ngắn hạn trên đã được hoàn trả đủ.

***iv) Chi phí lãi***

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Công ty TNHH VinaCapital Coporate Finance Việt Nam	327.983.638	-
	<u>327.983.638</u>	<u>-</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**17 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng VNĐ.

*(ii) Rủi ro về giá*

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty không phải chịu rủi ro về giá thị trường vì không nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"). Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**17 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chủ yếu là lãi tiền gửi kỳ hạn, không quá hạn cũng không bị giảm giá.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Công ty không có nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá trị tại thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	1.842.099.402	-	12.954.187
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	1.283.186.898	-	85.828.037

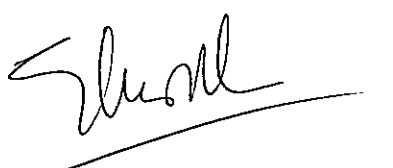
**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**


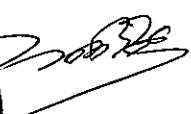
Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**18 CAM KẾT**

Công ty không có cam kết nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 6 tháng 3 năm 2014.

  
Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kế toán trưởng

  
  
Subastian Subba  
Tổng Giám đốc